

Số: *41* /2021/QĐ-UBND

Lào Cai, ngày *03* tháng 8 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định một số nội dung về thẩm định giá
tài sản nhà nước trên địa bàn tỉnh Lào Cai**

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

- Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Giá ngày 20 ngày 6 năm 2012;
Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;
Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;
Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;
Căn cứ Nghị định số 89/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật giá về thẩm định giá;
Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;
Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;
Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;
Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;
Căn cứ Thông tư số 38/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 89/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Giá về thẩm định giá;

Căn cứ Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định phân cấp thẩm quyền quyết định trong việc quản lý, sử dụng tài sản công tại cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Lào Cai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 317/TTr-STC ngày 25 tháng 6 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định một số nội dung về thẩm định giá tài sản nhà nước trên địa bàn tỉnh Lào Cai

Điều 2. Hiệu lực và tổ chức thực hiện

1. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2021. Thay thế các Quyết định số 98/2014/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh Lào Cai, ban hành quy định về thẩm định giá nhà nước trên địa bàn tỉnh Lào Cai, Quyết định số 32/2017/QĐ-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2017 của UBND tỉnh Lào Cai sửa đổi, bổ sung một số điều quy định về thẩm định giá nhà nước trên địa bàn tỉnh Lào Cai ban hành kèm theo Quyết định số 98/2014/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh Lào Cai.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, đoàn thể thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư Pháp;
- TT. TU, HĐND, UBND tỉnh;
- TT Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Như Điều 2 QĐ;
- Sở Tư pháp;
- Sở Tài chính;
- Công báo Lào Cai; Công TTĐT tỉnh;
- Báo Lào Cai, Đài PT-TH tỉnh;
- Lãnh đạo VP;
- Lưu: VT, các CV

hu

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trịnh Xuân Trường



QUY ĐỊNH

Một số nội dung về thẩm định giá tài sản nhà nước trên địa bàn tỉnh Lào Cai

(Ban hành kèm theo Quyết định số: ~~44~~ /2021/QĐ-UBND ngày 03 /8 /2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định một số nội dung về thẩm định giá tài sản nhà nước trên địa bàn tỉnh Lào Cai trong trường hợp mua, thuê tài sản phục vụ hoạt động của cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Lào Cai sử dụng từ nguồn kinh phí chi thường xuyên ngân sách tỉnh; chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu, dự án khác Trung ương bổ sung có mục tiêu; Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp; nguồn ủng hộ, viện trợ; vốn đầu tư xây dựng cơ bản, vốn sự nghiệp, vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, vốn vay tín dụng do Nhà nước bảo lãnh và vốn khác.

2. Các quy định khác về thẩm định giá không quy định tại Quyết định này, thực hiện theo quy định của Luật Giá và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền được giao nhiệm vụ thẩm định giá tài sản nhà nước; cán bộ, công chức được giao thực hiện nhiệm vụ thẩm định giá tài sản nhà nước; cơ quan, tổ chức cử người và cá nhân được cơ quan, tổ chức đó cử tham gia Hội đồng thẩm định giá.

2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao mua sắm, thuê tài sản phục vụ hoạt động của cơ quan nhà nước theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến thẩm định giá tài sản nhà nước trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Giá trị tài sản nhà nước thẩm định giá

1. Đối với trường hợp mua sắm tài sản có giá trị đơn chiếc từ 30 triệu đồng trở lên; lô tài sản của một lần mua có tổng giá trị từ 30 triệu đồng trở lên.

2. Đối với trường hợp thuê tài sản có giá trị tiền thuê từ 30 triệu đồng trở lên/lần thuê.

Điều 4. Thẩm quyền thẩm định giá tài sản nhà nước của cơ quan nhà nước

1. Giám đốc Sở Tài chính thực hiện thẩm định giá tài sản bao gồm:

- a) Tài sản là phương tiện vận tải, gồm: Ô tô các loại;
- b) Tài sản khác có giá trị từ 1.000 triệu đồng/01 đơn vị tài sản trở lên;
- c) Lô tài sản của một lần mua sắm có tổng giá trị đề nghị thẩm định từ 1.000 triệu đồng trở lên, trong đó tài sản chi tiết có giá trị đơn chiếc từ 10 triệu đồng trở lên;

d) Tài sản hoặc lô tài sản thuê của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý có giá trị tiền thuê từ 500 triệu đồng/hợp đồng thuê tài sản.

2. Thủ trưởng các đơn vị dự toán ngân sách tỉnh là đơn vị dự toán cấp I quản lý tài chính theo ngành; Thủ trưởng các đơn vị dự toán ngân sách tỉnh không quản lý tài chính theo ngành; Thủ trưởng các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn sử dụng nguồn ngân sách địa phương; Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư; Trưởng phòng Phòng Tài chính - Kế hoạch các huyện, thị xã, thành phố (viết tắt là Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện) thực hiện thẩm định giá tài sản bao gồm:

a) Tài sản có giá trị từ 300 triệu đồng trở lên đến dưới 1.000 triệu đồng/01 đơn vị tài sản (trừ xe ô tô các loại);

b) Lô tài sản của một lần mua sắm có tổng giá trị đề nghị thẩm định từ 300 triệu đồng trở lên đến dưới 1.000 triệu đồng, trong đó tài sản chi tiết có giá trị đơn chiếc từ 10 triệu đồng trở lên;

c) Tài sản hoặc lô tài sản thuê của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý có giá trị tiền thuê từ 100 triệu đồng trở lên đến dưới 500 triệu đồng/hợp đồng thuê tài sản.

3. Thủ trưởng các đơn vị dự toán cấp tỉnh là đơn vị trực thuộc đơn vị dự toán cấp I quản lý tài chính theo ngành; Thủ trưởng các đơn vị dự toán ngân sách cấp huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn (gọi chung là cấp xã) thực hiện thẩm định giá đối với tài sản, lô tài sản mua sắm, thuê không thuộc trường hợp quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này.

Điều 5. Đối với tài sản chuyên dùng đặc thù chỉ có một nhà sản xuất trong nước hoặc hình thức đại lý độc quyền, đại lý bao tiêu

Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuê Doanh nghiệp thẩm định giá đủ điều kiện, thực hiện nội dung thẩm định giá tài sản theo quy định.

Điều 6. Hội đồng thẩm định giá tài sản nhà nước (gọi tắt là Hội đồng thẩm định giá)

1. Thẩm quyền quyết định thành lập Hội đồng thẩm định giá tài sản nhà nước.

a) Giám đốc Sở Tài chính quyết định thành lập Hội đồng thẩm định giá cấp tỉnh;

b) Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định thành lập Hội đồng thẩm định giá cấp huyện;

c) Thủ trưởng các đơn vị dự toán ngân sách cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư quyết định thành lập Hội đồng thẩm định giá của đơn vị mình.

2. Các trường hợp thành lập Hội đồng thẩm định giá tài sản nhà nước

Thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 24 Nghị định số 89/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Giá về thẩm định giá.

3. Thẩm quyền của Hội đồng thẩm định giá tài sản nhà nước

a) Hội đồng thẩm định giá cấp tỉnh thực hiện thẩm định: Mua tài sản thuộc bí mật nhà nước. Tài sản mua, thuê có giá trị đơn chiếc từ 2.000 triệu đồng trở lên và lô tài sản của một lần mua có tổng giá trị từ 5.000 triệu đồng trở lên.

b) Hội đồng thẩm định giá cấp huyện; các đơn vị dự toán ngân sách tỉnh là đơn vị dự toán cấp I quản lý tài chính theo ngành; các đơn vị dự toán ngân sách tỉnh không quản lý tài chính theo ngành; các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn sử dụng nguồn ngân sách địa phương; các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư thực hiện thẩm định giá tài sản mua sắm có giá trị đơn chiếc từ 500 triệu đồng trở lên đến dưới 1.000 triệu đồng và lô tài sản của một lần mua có tổng giá trị từ 500 triệu đồng trở lên đến dưới 1.000 triệu đồng..

c) Hội đồng thẩm định giá của các đơn vị dự toán cấp tỉnh là đơn vị trực thuộc đơn vị dự toán cấp I quản lý tài chính theo ngành; các đơn vị dự toán ngân sách cấp huyện, cấp xã thực hiện thẩm định giá đối với tài sản có giá trị đơn chiếc dưới 300 triệu đồng và lô tài sản của một lần mua có tổng giá trị dưới 300 triệu đồng.

4. Thành phần, quyền, nghĩa vụ của Hội đồng thẩm định giá và các quy định liên quan về Hội đồng thẩm định giá thực hiện theo quy định tại Luật Giá và các Nghị định, Thông tư hướng dẫn thi hành.

Điều 7. Hồ sơ thẩm định giá, mẫu biểu thẩm định giá

1. Hồ sơ thẩm định giá gồm:

a) Văn bản đề nghị thẩm định giá (căn cứ đề nghị, thời gian đề nghị thẩm định giá, địa điểm đề nghị thẩm định giá).

b) Phụ biểu danh mục tài sản cần thẩm định giá (bao gồm tổng số, số lượng chi tiết); tách riêng giá tài sản, chi phí vận chuyển, chi phí nhân công lắp đặt, vận hành chạy thử, bảo trì và các thông tin về tài sản cụ thể như sau:

Đối với tài sản là hàng hoá nhập khẩu: Phải có tiêu chuẩn, tính năng kỹ thuật, công suất, mã hiệu hoặc model, xuất xứ hàng hoá, hãng sản xuất, nước sản xuất, năm sản xuất, thời gian bảo hành;

Đối với tài sản là hàng hoá sản xuất trong nước: Phải có tiêu chuẩn, tính năng kỹ thuật (như: Thông số kỹ thuật, kích cỡ, chất liệu, công suất, mã hiệu) hoặc model, hãng sản xuất, nơi sản xuất, năm sản xuất, thời gian bảo hành;

c) Tài liệu, hồ sơ kỹ thuật, catalogue và các loại giấy tờ khác có liên quan đến tài sản cần thẩm định giá (nếu có), như:

Đối với những tài sản là máy móc thiết bị đặc thù, dây truyền sản xuất, phần mềm, ... có gửi kèm theo hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công của dự án, bản vẽ thiết kế cơ sở (nếu có) và ý kiến thẩm định của cơ quan chuyên ngành (nếu có);

Quyết định giao dự toán; Quyết định phê duyệt dự án hoặc quyết định phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật; Quyết định giao vốn, phân bổ, kế hoạch vốn đầu tư xây dựng của cấp có thẩm quyền (bản phê tô); Quyết định chủ trương đầu tư; Quyết định phê duyệt danh mục mua sắm tài sản của cấp có thẩm quyền.

Kết quả giám định tình trạng kinh tế - kỹ thuật, tỷ lệ chất lượng của tài sản (nếu có);

Thông tin khác về tài sản cần thẩm định giá và tài liệu khác có liên quan.

2. Mẫu biểu thẩm định giá: Theo phụ biểu quy định tại Thông tư số 38/2014/TT-BTC ngày 28/3/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 89/2013/NĐ-CP ngày 06/8/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật giá về thẩm định giá.

Điều 8. Thời gian thực hiện thẩm định giá

1. Không quá 15 (mười năm) ngày làm việc, tính từ ngày nhận đủ hồ sơ theo đúng quy định đối với những tài sản có giao dịch phổ biến trên thị trường.

2. Không quá 25 (hai mươi năm) ngày làm việc, tính từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ theo đúng quy định đối với những tài sản nhập khẩu mới, nguyên chiếc không có giao dịch phổ biến trên thị trường tỉnh Lào Cai hoặc khó khăn trong việc tìm kiếm thông tin giá hoặc tài sản là máy móc thiết bị đặc thù, dây truyền sản xuất,.. không tách rời.

Cơ quan chuyên môn được giao nhiệm vụ thẩm định giá có trách nhiệm thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do phải kéo dài cho cơ quan, tổ chức, đơn vị được thẩm định giá biết trong trường hợp cần thiết kéo dài thêm thời gian thẩm định giá.

Điều 9. Chi phí thẩm định giá tài sản nhà nước

1. Chi phí phục vụ hoạt động thẩm định giá tài sản Nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 12 Thông tư số 38/2014/TT-BTC ngày 28/3/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 89/2013/NĐ-CP ngày 06/8/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật giá về thẩm định giá.

2. Mức chi tổ chức các buổi họp thẩm định giá cho các thành viên tham gia Hội đồng thẩm định giá thực hiện theo các quy định hiện hành.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Xử lý chuyển tiếp

1. Đối với các hồ sơ thẩm định giá đã đủ điều kiện để thẩm định giá, được cơ quan thẩm định giá nhà nước tiếp nhận trước thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo quy định tại Quyết định số 98/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 và Quyết định số 32/2017/QĐ-UBND ngày 28/11/2017 của UBND tỉnh.

2. Đối với các hồ sơ thẩm định giá chưa đủ điều kiện để thẩm định giá, chưa được cơ quan thẩm định giá nhà nước tiếp nhận, cần phải bổ sung, hoàn thiện hồ sơ tại thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo quy định hiện hành.

Điều 11. Tổ chức thực hiện

1. Định kỳ hàng năm các cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định giá tổng hợp, báo cáo kết quả thẩm định giá gửi về Sở Tài chính tổng hợp báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

2. Trong quá trình thực hiện, trường hợp phát sinh vướng mắc; các cơ quan, đơn vị phản ánh về Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kịp thời xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./. 